

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 6 NĂM 2010 SO VỚI				Bình quân 6 tháng đầu năm 2010 so với 6 tháng đầu năm 2009
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 6 năm 2009</i>	<i>Tháng 12 năm 2009</i>	<i>Tháng 5 năm 2010</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109,30	109,72	105,23	100,31	109,72
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,99	110,79	106,70	100,51	110,46
1- Lương thực	110,00	110,83	103,10	99,41	112,60
2- Thực phẩm	110,04	110,90	108,02	100,85	109,85
3- Ăn uống ngoài gia đình	113,90	110,75	106,77	100,62	110,67
II, Đồ uống và thuốc lá	109,78	108,60	105,11	100,54	108,65
III, May mặc, mũ nón, giày dép	106,36	107,38	104,11	100,36	107,10
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	119,21	118,05	109,98	100,19	117,35
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,81	104,96	102,99	100,45	105,42
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	101,93	103,33	101,78	100,21	103,16
VII, Giao thông	112,67	115,26	102,74	99,30	118,86
VIII, Bưu chính viễn thông	93,96	98,13	98,72	100,42	95,95
IX, Giáo dục	103,07	110,63	100,97	100,10	110,45
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	106,42	105,69	104,42	100,55	103,92
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	113,50	111,94	108,12	100,48	113,09
 CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	 143,02	 132,43	 100,30	 103,09	 139,03
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,98	105,53	100,41	99,83	107,67

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng